



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHƯƠNG 4

TÀI KHOẢN KẾ TOÁN & GHI SỔ KÉP

MỤC TIÊU



Chương này giúp người học:

- ✓ Hiểu ý nghĩa, nội dung và cách thực hiện hai phương pháp kế toán: tài khoản kế toán và ghi sổ kép
- ✓ Hiểu đặc điểm và mối quan hệ của kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết
- ✓ Hiểu cách đối chiếu, kiểm tra số liệu trên tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết.

TÀI LIỆU HỌC TẬP



TÀI LIỆU CHÍNH:

PGS. TS Nguyễn Thị Loan (chủ biên, 2018), *Giáo trình Nguyên lý kế toán*, Nhà xuất bản lao động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO :

- Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015
- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (26 chuẩn mực)
- TT 200/2014/BTC; TT 53/2015/TT-BTC; TT 45/2013/TT-BTC, TT 48/2019/BTC...
- Website của Bộ tài chính : www.mof.gov.vn
- Website của Tổng cục thuế : www.gdt.gov.vn
- ...

NỘI DUNG CHƯƠNG 4



4.1

- **Tài khoản**

4.2

- **Ghi sổ kép**

4.3

- **Kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết**

4.4

- **Đối chiếu, kiểm tra số liệu kế toán**

4.1. PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN



4.1.1. Khái niệm

Là **phương pháp kế toán** dùng để một cách thường xuyên, liên tục và có hệ thống về **tình hình** và của từng **đối tượng kế toán** cụ thể.

✓ Ý nghĩa:

- Giúp kế toán có thể hệ thống hóa thông tin và cung cấp thông tin theo các chỉ tiêu tổng hợp phục vụ quá trình quản lý, điều hành vi mô và vĩ mô (cung cấp thông tin để lập)
- Giúp hệ thống hóa thông tin một cách chi tiết, cụ thể theo từng loại tài sản phục vụ công tác kiểm soát và sử dụng tài sản một cách hiệu quả (cung cấp thông tin để lập Báo cáo quản trị)



4.1.2. Nội dung – kết cấu tài khoản:

.....:

Phản ánh tình hình hiện có của đối tượng kế toán tại một thời điểm nhất định.

+ Số dư đầu kỳ.

+ Số dư cuối kỳ.

.....:

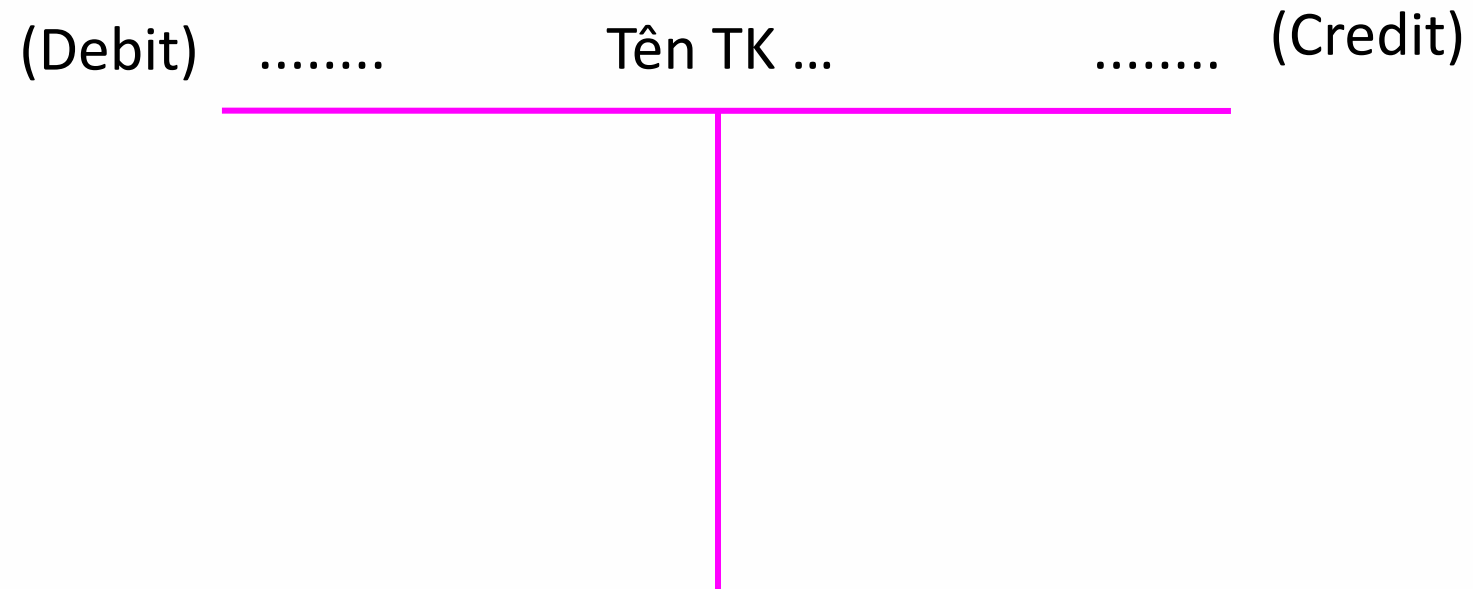
Phản ánh sự biến động của các đối tượng kế toán trong kỳ.

+ Số phát sinh tăng.

+ Số phát sinh giảm.

$$\text{SDCK} = \text{SDĐK} + \text{SPS tăng} - \text{SPS giảm}$$

- Kết cấu của tài khoản (Lý thuyết):



→ Hai bên “Nợ” và “Có” mang tính quy ước

- Kết cấu của tài khoản (Thực tiễn):



Tên tài khoản: Số hiệu: ...
Tháng ... Năm ...

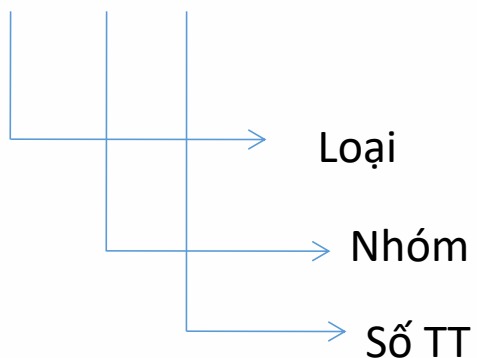
Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			NỢ	CÓ

✓ Cách mở tài khoản kế toán

Mỗi tài khoản đều có tên gọi riêng phù hợp với nội dung kinh tế của đối tượng kế toán phản ánh ở tài khoản và được đánh số hiệu riêng

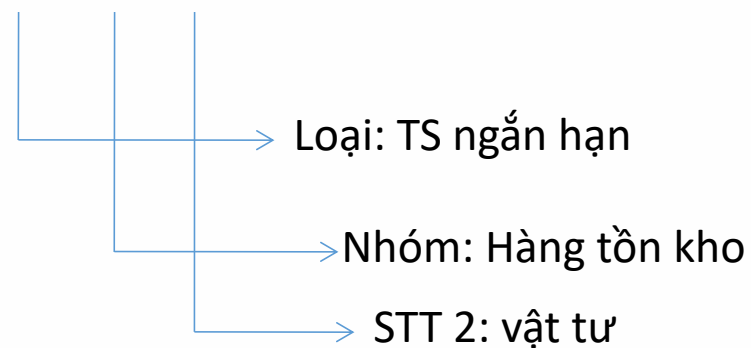


ABC



VD TK 152 “NL – VL”

152





- Hệ thống tài khoản kế toán theo TT200/2014

- TK (TK loại 1,2)
- TK (TK loại 3,4)
- TK Quá trình kinh doanh (TK loại 5,6,7,8,9)
- + TK Doanh thu, thu nhập (TK loại 5,7)
- + TK (TK loại 6,8)
- + TK XĐKQKD (TK loại 9)

Tài khoản thực, có số dư
➔ Lập BCDKT

Tài khoản tạm thời,
Không có số dư
➔ Lập BCKQHĐKD

Kết cấu chung của tài khoản kế toán



- Được xây dựng trên cơ sở **tính cân đối** của kế toán và **tính chất vận động** của đối tượng kế toán, trong đó:
 - Tính **Cân đối** để xây dựng kết cấu của các TK đối lập nhau như:
 - TK tài sản có kết cấu đối lập với TK NPT, VCSH
 - TK thu nhập có kết cấu ngược với TK chi phí



- Tính đối lập của hai mặt vận động để xây dựng kết cấu Tk được chia làm 2 bên: Bên Nợ (trái) và bên Có (phải), cụ thể:

+ Các số liệu có tính chất cộng hưởng (tăng) cho nhau thì được phản ánh cùng bên của một tài khoản hoặc tương tự nhau giữa các tài khoản;

+ Các số liệu có tính chất loại trừ (giảm) cho nhau thì được phản ánh khác bên của cùng một tài khoản hoặc ngược nhau giữa các tài khoản.

Các đối tượng kế toán đều vận động theo 2 hướng đối lập



ĐỐI TƯỢNG	BIẾN ĐỘNG	
		
- Tiền mặt	Thu	Chi
- Vay và nợ thuê TC	Vay	Trả
- Hàng hóa	Nhập	Xuất
- Phải thu khách hàng	Bán chưa thu tiền	Đã thu tiền
- ...		

■ Mô hình kết cấu chung của tài khoản kế toán



<i>Nợ</i>	<i>Tên tài khoản kế toán</i>	<i>Có</i>
<i>Phản ánh mặt vận động thứ nhất</i>		<i>Phản ánh mặt vận động thứ hai</i>

- Thuật ngữ “Nợ” và “Có” chỉ mang tính chất quy ước, không mang ý nghĩa về kinh tế.
- **Số hiện có:** số dư của tài khoản kế toán; có thể xác định tại mọi thời điểm, thông thường là đầu kỳ và cuối kỳ; TK có số dư Bên Nợ hoặc bên Có
- **Số phát sinh:** Số liệu phản ánh mặt vận động của đối tượng kế toán ở bên Nợ được gọi là số Phát sinh Nợ, Số liệu phản ánh mặt vận động ở bên Có gọi là số Phát sinh Có
- Số dư của tài khoản kế toán và số phát sinh tăng luôn ở cùng một bên. Số phát sinh giảm ở khác bên với số dư và phát sinh tăng.

Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Việt Hưng - GPSD đào tạo
Số 41, tổ 50, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số: S03b-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tháng 01 năm 2018



Tài khoản: 1111 - Tiền Việt Nam

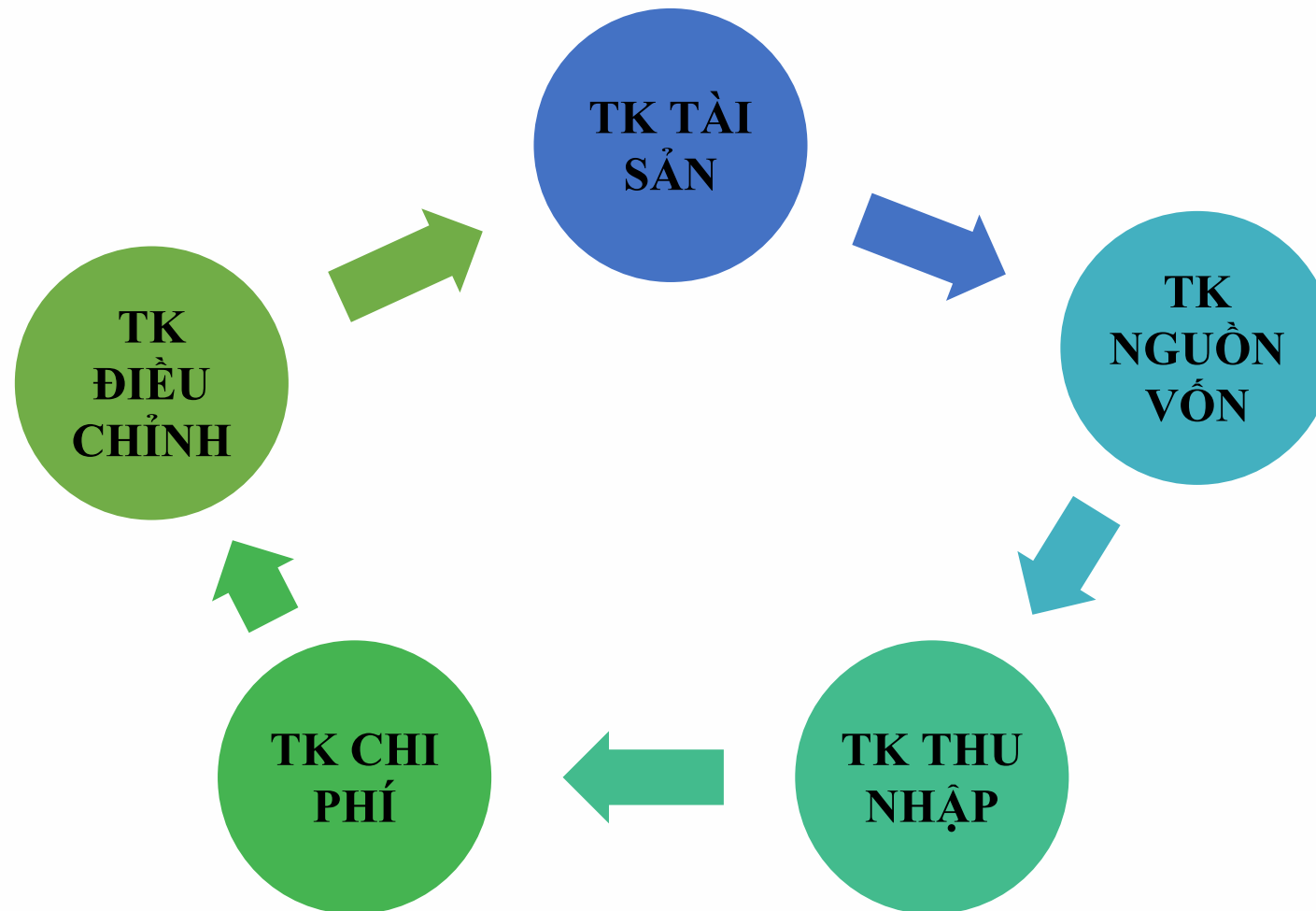
Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ				11.407.543.646	
			- Số phát sinh trong kỳ					
10/01/2018	PC00001	10/01/2018	Gửi tiền vào ngân hàng AGRIBANK			1121		3.000.000
11/01/2018	PC00002	11/01/2018	Gửi tiền vào ngân hàng Agribank			1121		30.000.000
16/01/2018	PC00003	16/01/2018	Gửi tiền vào ngân hàng TK Agribank			1121		35.000.000
23/01/2018	PC00004	23/01/2018	Gửi tiền vào ngân hàng BIDV			1121		5.000.000
31/01/2018	PC00084	31/01/2018	Thanh toán lương công trình chợ Bần tháng 01.2018			334		64.150.000
			- Cộng số phát sinh					137.150.000
			- Số dư cuối kỳ				11.270.393.646	
			- Cộng lũy kế từ đầu năm					137.150.000

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

- Ngày mở sổ:

Kết cấu một số tài khoản chủ yếu



(1). Kết cấu của tài khoản tài sản



Nợ	Tên TK ...	Có
<u>Số dư đầu kỳ</u>		
Số phát sinh TĂNG: thể hiện tài sản tăng trong kỳ		Số phát sinh GIẢM: thể hiện tài sản giảm trong kỳ
Cộng phát sinh		Cộng phát sinh
<u>Số dư cuối kỳ</u>		

Ngoại lệ: Một số tài khoản điều chỉnh giảm TS: HM TSCĐ, dự phòng.... → N/c phần sau
T/H đặc biệt: TK Chi phí trả trước. Tên là chi phí nhưng bản chất là TS

✓ Tài khoản Chi phí trả trước



Tài khoản Chi phí trả trước phản ánh quá trình tập hợp và phân bổ chi phí trả trước. Xét trong toàn bộ khoảng thời gian phát huy tác dụng của chi phí trả trước thì tổng mức chi phí trả trước mang tính chất là khoản chi phí, nhưng xét trong từng kỳ kế toán thì mức chi phí trả trước hiện còn chưa phân bổ hết mang tính chất của tài sản. Vì vậy, kết cấu cơ bản của tài khoản Chi phí trả trước tuân theo kết chung của tài khoản tài sản



<i>Nợ</i>	<i>Tài khoản chi phí trả trước</i>	<i>Có</i>
<i>SDĐK: Chi phí trả trước hiện còn chưa phân bổ đầu kỳ</i>		
<i>SPS: Chi phí trả trước thực tế phát sinh trong kỳ</i>	<i>SPS: Phân bổ chi phí trả trước trong kỳ</i>	
CPS <i>SDCK: Chi phí trả trước hiện còn chưa phân bổ cuối kỳ</i>	CPS	

VÍ DỤ 1: (đơn vị tính: triệu đồng)



Ngày 1/12/X, công ty A tồn quỹ tiền mặt 200.

Các khoản thu chi phát sinh trong tháng như sau:

- 1/ Phiếu chi số 12 ngày 12/12: Trả lương cho CNV 130.
- 2/ Phiếu thu số 10 ngày 13/12: Thu từ bán hàng 160.
- 3/ Phiếu thu số 11 ngày 15/12: Rút TGNH về nhập quỹ 180.
- 4/ Phiếu chi số 13 ngày 18/12: Chi mua NVL 190.

YÊU CẦU: - Phản ánh thông tin trên vào tài khoản Tiền Mặt (dạng chữ T, dạng số)

- Xác định số tiền tồn vào ngày 31/12/N.

Bài giải VÍ DỤ 1:



Tên tài khoản: Số hiệu:

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			NỢ	CÓ
		Số dư đầu kỳ			
		Cộng phát sinh			
		Số dư cuối kỳ			

(2). Kết cấu của tài khoản nguồn vốn



Nợ	Tên TK ...	Có
Số phát sinh GIẢM: thể hiện nguồn vốn giảm trong kỳ		<u>Số dư đầu kỳ</u>
		Số phát sinh TĂNG: thể hiện nguồn vốn tăng trong kỳ
<u>Cộng phát sinh</u>		<u>Cộng phát sinh</u>
		<u>Số dư cuối kỳ</u>

22

22

T/H đặc biệt:

-TK Chi phí phải trả (TK 335)



✓ TK Chi phí phải trả

- Tài khoản này phản ánh quá trình phát sinh và trích trước chi phí phải trả.

- Xét trong từng kỳ kế toán thì mức trích trước, chi phí phải trả lũy kế mang tính chất một khoản nợ phải trả. Vì vậy, kết cấu cơ bản của tài khoản Chi phí phải trả tuân theo kết cấu chung của tài khoản nguồn vốn.

<i>Nợ</i>	<i>Tài khoản chi phí phải trả</i>	<i>Có</i>
		<u><i>SDĐK: Chi phí phải trả lũy kế đầu kỳ</i></u>
<i>SPS: Chi phí phải trả thực tế phát sinh trong kỳ</i>		<i>SPS: Trích trước chi phí phải trả</i>
<i>CPS:</i>		<i>CPS:</i>
		<i>SDCK: CP phải trả lũy kế cuối kỳ</i>

VÍ DỤ 2: (đơn vị tính: triệu đồng)



Vào ngày 1/8/N, số tiền mà đơn vị vay ngân hàng (NH) là 200.

Trong tháng, có các NVPS liên quan đến các khoản vay NH:

1. Đơn vị dùng TGNH 140 để trả nợ vay ngắn hạn.
2. Đơn vị vay Ngân hàng 300 để trả nợ Người Bán.
3. Dùng Tiền mặt 100 để thanh toán khoản nợ vay NH ngắn hạn đến hạn.

YÊU CẦU:

- Phản ánh thông tin trên vào TK “Vay và nợ Thuê TC”
- Xác định số dư TK này vào ngày 31/8/N.

Bài giải Ví dụ 2:



<i>Nợ</i>	TK	<i>Có</i>
		<u>SDĐK:</u>
CPS:		CPS:
		<u>SDCK:</u>

(3). Kết cấu nhóm tài khoản quá trình hoạt động



✓ Kết cấu của tài khoản doanh thu, thu nhập(5,7)

<i>Nợ</i>	<i>Tên tài khoản thu nhập</i>	<i>Có</i>
<i>SPS: - Kết chuyển thu nhập</i>		<i>SPS: - Thu nhập trong kỳ</i>

KHÔNG
CÓ
SỐ
DƯ

✓ Kết cấu của tài khoản chi phí (6,8)

<i>Nợ</i>	<i>Tên tài khoản chi phí</i>	<i>Có</i>
<i>SPS: - Chi phí trong kỳ</i>		<i>SPS: - Kết chuyển chi phí</i>

✓ Kết cấu của tài khoản xác định kết quả HĐKD (TK 911)

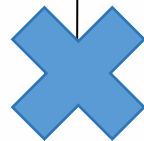


Nợ TK “Xác định kết quả kinh doanh” Có

- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ CP liên quan tạo doanh thu thuần hoặc toàn bộ CP về những hoạt động kinh doanh khác. - Kết chuyển kết quả kinh doanh (số lãi) | <ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu thuần hoặc thu nhập thuần của đơn vị. - Kết chuyển kết quả kinh doanh (số lỗ) |
|--|--|

Cộng số phát sinh Nợ

Cộng số phát sinh Có

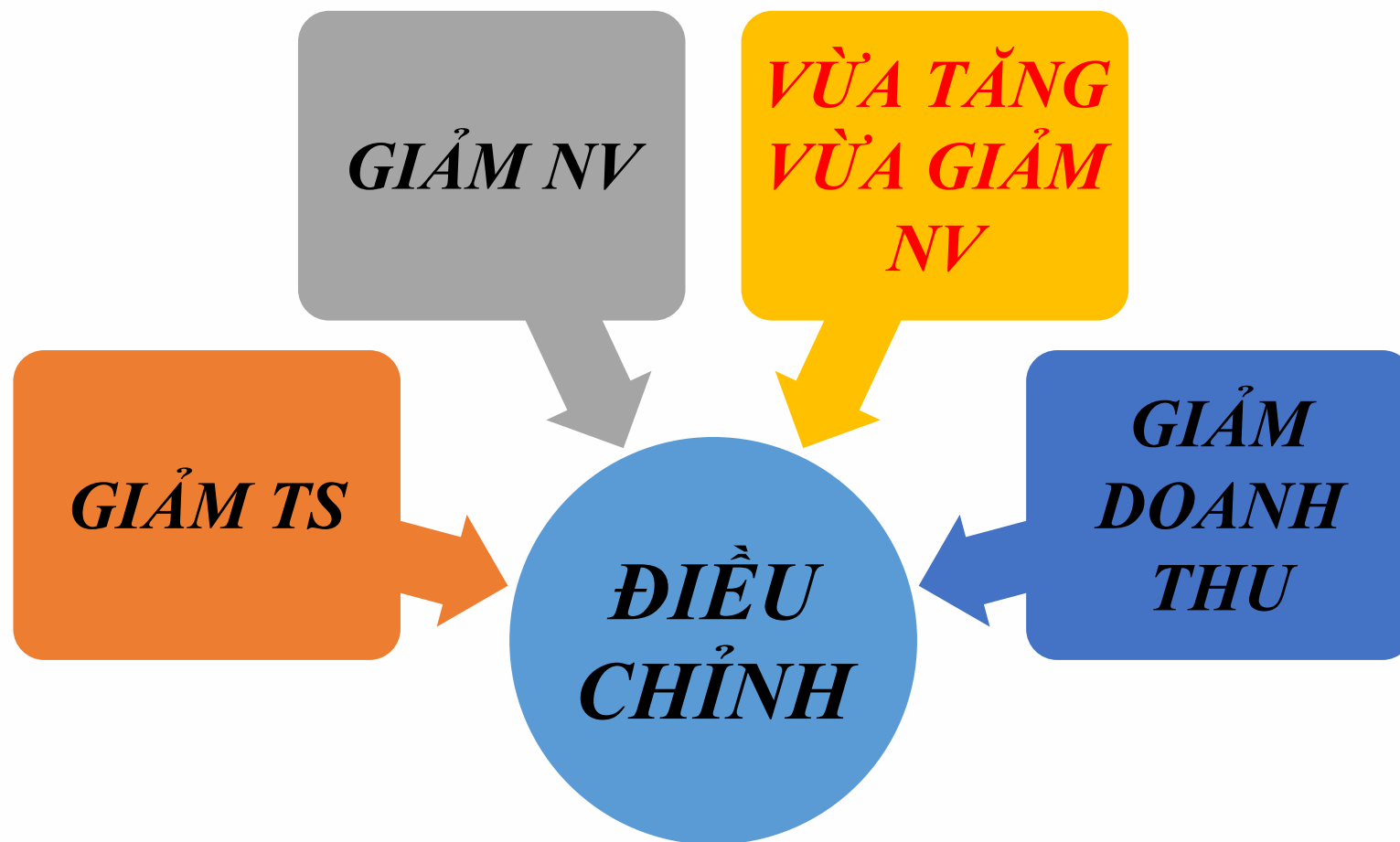


Tài khoản “Xác định kết quả kinh doanh” không có số dư

✓ Kết cấu của tài khoản điều chỉnh



- Là TK luôn đi kèm với TK chủ yếu mà nó điều chỉnh.
- Nhằm phản ánh giá trị thực tế của TS hoặc NV, DT tại đơn vị mà ở TK chủ yếu không phản ánh được tại thời điểm tính toán.



LƯU Ý:



1. Đối với TK điều chỉnh giảm: Kết cấu ngược lại với TK chủ yếu mà nó điều chỉnh (VD: TK điều chỉnh giảm TS có kết cấu ngược với TK phản ánh TS.)

➤ **TK đ/c giảm TS: Dự phòng tổn thất tài sản, Hao mòn TSCĐ**

➤ TK đ/c Giảm NV: Cổ phiếu quỹ

2. Đối với TK điều chỉnh vừa tăng vừa giảm NV: (CL do đánh giá lại TS, CL Tỷ giá hối đoái, LN chưa PP): Vừa dư Nợ, vừa dư Có

Tài khoản HỖN HỢP (Lưỡng tính)

**Là TK VỪA PHẢN ÁNH TÀI SẢN VỪA PHẢN ÁNH
NGUỒN VỐN**



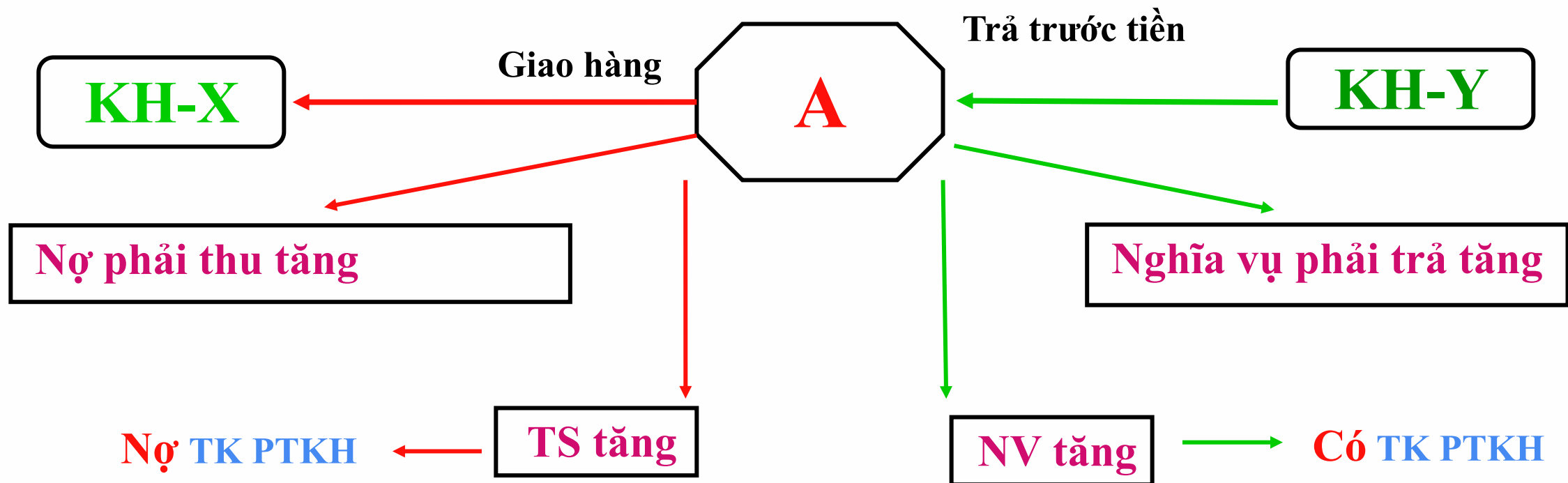
- Mỗi tài khoản chi tiết theo dõi từng đối tượng cụ thể.
- TK loại này có thể có số dư nợ (phải thu) hoặc dư có (phải trả)
- Khi lập Báo cáo tình hình tài chính (Bảng Cân Đối kế toán), không được bù trừ giữa nợ phải thu với nợ phải trả.
- Là 2 TK Phải thu khách hàng (TK 131) và Phải trả người bán (TK 331)

Kết cấu của tài khoản hỗn hợp (lượng tính)



<i>Nợ</i>	<i>Tên tài khoản</i>	<i>Có</i>
<u>SDĐK</u>: CL Nợ Phải thu > Nợ phải trả đầu kỳ <u>SPS</u>: - Nợ phải thu tăng trong kỳ - Nợ phải trả giảm trong kỳ		<u>SDĐK</u>: CL Nợ Phải thu < Nợ phải trả đầu kỳ <u>SPS</u>: - Nợ phải trả tăng trong kỳ - Nợ phải thu giảm trong kỳ
<u>SDCK</u>: CL Nợ Phải thu > Nợ phải trả cuối kỳ		<u>SDCK</u>: CL Nợ Phải thu < Nợ phải trả cuối kỳ

→ Tìm hiểu TK phải thu khách hàng- 131



→ Tìm hiểu TK Phải trả Người bán - 331





Chú ý:

Về mặt lý thuyết, TK hỗn hợp vừa phản ánh tài sản vừa phản ánh nguồn vốn có sự bù trừ lẫn nhau nên chỉ có số dư ở một bên của tài khoản.

Tuy nhiên, trên thực tế, kế toán phải mở các sổ chi tiết để **theo dõi riêng** từng đối tượng phải thu, phải trả cụ thể và **tách riêng số dư nợ và số dư có** để lập các chỉ tiêu trong BCĐKT, không được bù trừ giữa nợ phải thu và nợ phải trả làm sai lệch thông tin.

4.1.3. Phân loại tài khoản kế toán:



✓ *Phân loại tài khoản kế toán theo nội dung kinh tế*

- Tài khoản tài sản
- Tài khoản nguồn vốn
- Tài khoản quá trình hoạt động

✓ *Phân loại tài khoản kế toán theo mối quan hệ giữa tài khoản kế toán và báo cáo tài chính*

- Tài khoản kế toán cung cấp số liệu để lập BCĐKT
- Tài khoản kế toán cung cấp số liệu lập BCKQHĐKD



✓ *Phân loại TK kế toán theo mức độ chỉ tiêu biểu thị đối tượng kế toán*

- *Tài khoản kế toán tổng hợp*
- *Tài khoản kế toán chi tiết*

✓ *Phân loại tài khoản kế toán theo cách ghi chép*

- *Tài khoản ghi đơn*
- *Tài khoản ghi kép*

✓ *Phân loại tài khoản kế toán theo công dụng*

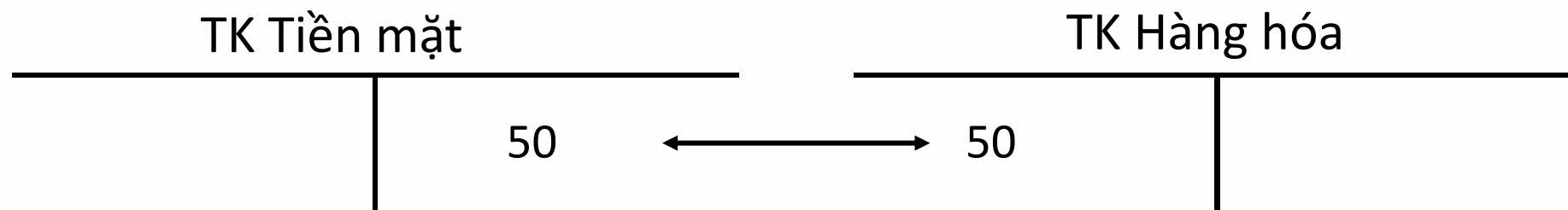
- *Tài khoản chủ yếu*
- *Tài khoản điều chỉnh*

4.2. GHI SỔ KÉP



4.2.1. Khái niệm:

- Là **phương pháp kế toán** phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh
- Ghi **ít nhất hai TK kế toán** liên quan, một TK ghi Nợ và một TK ghi Có
- **Số tiền bằng nhau**
- **Ví dụ:** mua và nhập kho Hàng hóa trị giá 50 triệu đồng, thanh toán bằng tiền mặt.





✓ Cơ sở của ghi kép

- Trên cơ sở mối liên hệ giữa TS và nguồn hình thành TS, thông qua phương trình cơ bản: $TS = NPT + VCSH$.
- Kết cấu của các TK kế toán

✓ Nguyên tắc ghi kép

- Mỗi nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh bao giờ kế toán cũng phải ghi đồng thời vào ít nhất hai (02) tài khoản kế toán có liên quan, ghi Nợ tài khoản kế toán này đồng thời ghi Có tài khoản kế toán khác liên quan
- số tiền ghi vào bên Nợ các tài khoản kế toán luôn luôn bằng số tiền ghi vào bên Có các tài khoản kế toán.
- Xác định TK ghi Nợ trước, Tk ghi Có sau



✓ ƯU ĐIỂM:

- Giúp phát hiện những sai sót của kế toán.
- Thấy được nguồn gốc, sự chuyển hoá cũng như mối quan hệ giữa các đối tượng kế toán do nghiệp vụ tác động đến.
- Thông tin do kế toán kép cung cấp đầy đủ, chính xác và hữu ích về tình hình tài sản, tình hình tài chính cũng như hoạt động kinh doanh của đơn vị.

✓ NHUỘC ĐIỂM:

- Ghi kép phức tạp hơn ghi đơn rất nhiều nên đòi hỏi những người thực hiện phải qua đào tạo chuyên môn nghiệp vụ.

4.2.2. Ý nghĩa của phương pháp ghi sổ kép



- ✓ Phản ánh nội dung của NVKT, tài chính và nguyên nhân tăng, giảm của từng đối tượng kế toán → Phân tích hoạt động kinh tế.
- ✓ Kiểm tra việc phản ánh các NVKT vào TK có chính xác hay không.

Tổng PS NỢ
của tất cả các TK
tổng hợp

=

Tổng PS CÓ
của tất cả các TK
tổng hợp



4.2.3. Định khoản kế toán

✓ Nội dung

Định khoản KT là việc xác định nội dung NVKTPS sẽ ghi vào bên Nợ và bên Có của những TK nào, với 1 số tiền cụ thể là bao nhiêu.

✓ Các bước định khoản kế toán

- Bước 1: Xác định các đối tượng kế toán bị ảnh hưởng và xu hướng biến động.
- Bước 2: Xác định tài khoản kế toán sử dụng.
- Bước 3: Xác định TK ghi vào bên Nợ, TK ghi vào bên Có.

✓ Định khoản giản đơn:

- Là định khoản liên quan đến 2 TK tổng hợp.

VÍ DỤ: Thanh toán 4 tr tiền mua CCDC bằng tiền mặt.

Nợ TK 153 – CCDC: 4

Có TK 111 – Tiền mặt: 4

✓ Định khoản phức tạp:

- Là định khoản liên quan đến ít nhất 3 TK tổng hợp.

VÍ DỤ: KH thanh toán 500 tr tiền hàng còn nợ, 40% bằng tiền mặt và 60% chuyển khoản.

Nợ TK 111 - Tiền mặt: 200

Nợ TK 112 - TGNH : 300

Có TK 131-PTKH: 500



4.2.4. Quan hệ đối ứng tài khoản

- **Mỗi NVKT PS thể hiện một quan hệ đối ứng giữa:**

- **TK phản ánh TS này với TK phản ánh TS khác**

VD: Rút TGNH về nhập quỹ TM, số tiền 140tr

Nợ TK

Có TK

- **TK phản ánh NV này với TK phản ánh NV khác**

VD: Đơn vị vay ngắn hạn 60tr để trả nợ cho người bán

Nợ TK

Có TK



4.2.4. Quan hệ đối ứng tài khoản

- **Mỗi NVKT PS thể hiện một quan hệ đối ứng giữa**
 - **TK phản ánh TS và TK phản ánh NV**

+ TS tăng, NV tăng:

VD: Đơn vị được nhà nước cấp cho 1 TSCĐ còn mới, trị giá 220tr.

Nợ TK

Có TK

+ TS giảm, NV giảm:

VD: Đơn vị thanh toán khoản vay thời hạn 6 tháng đã đến hạn bằng tiền mặt, số tiền: 180 tr.

Nợ TK

Có TK



4.2.4. Quan hệ đối ứng tài khoản

- **Mỗi NVKT PS thể hiện một quan hệ đối ứng giữa**

- **TK phản ánh TS, NV và TK phản ánh QTKD**

VD: Đơn vị xuất kho NVL trị giá 80 tr để sản xuất SP.

Nợ TK

Có TK

- **Các TK phản ánh quá trình KD với nhau:**

VD: Cuối năm, đơn vị kết chuyển 650 tr doanh thu vào TK xác định KQKD để tính lãi / lỗ.

Nợ TK

Có TK

Căn cứ vào số lượng tài khoản kế toán tổng hợp sử dụng

Bút toán giản đơn: chỉ liên quan đến 2 TK kế toán

- Nợ TK: Số tiền
- Có TK: Số tiền

Bút toán phức tạp: Liên quan từ ba TK kế toán trở lên

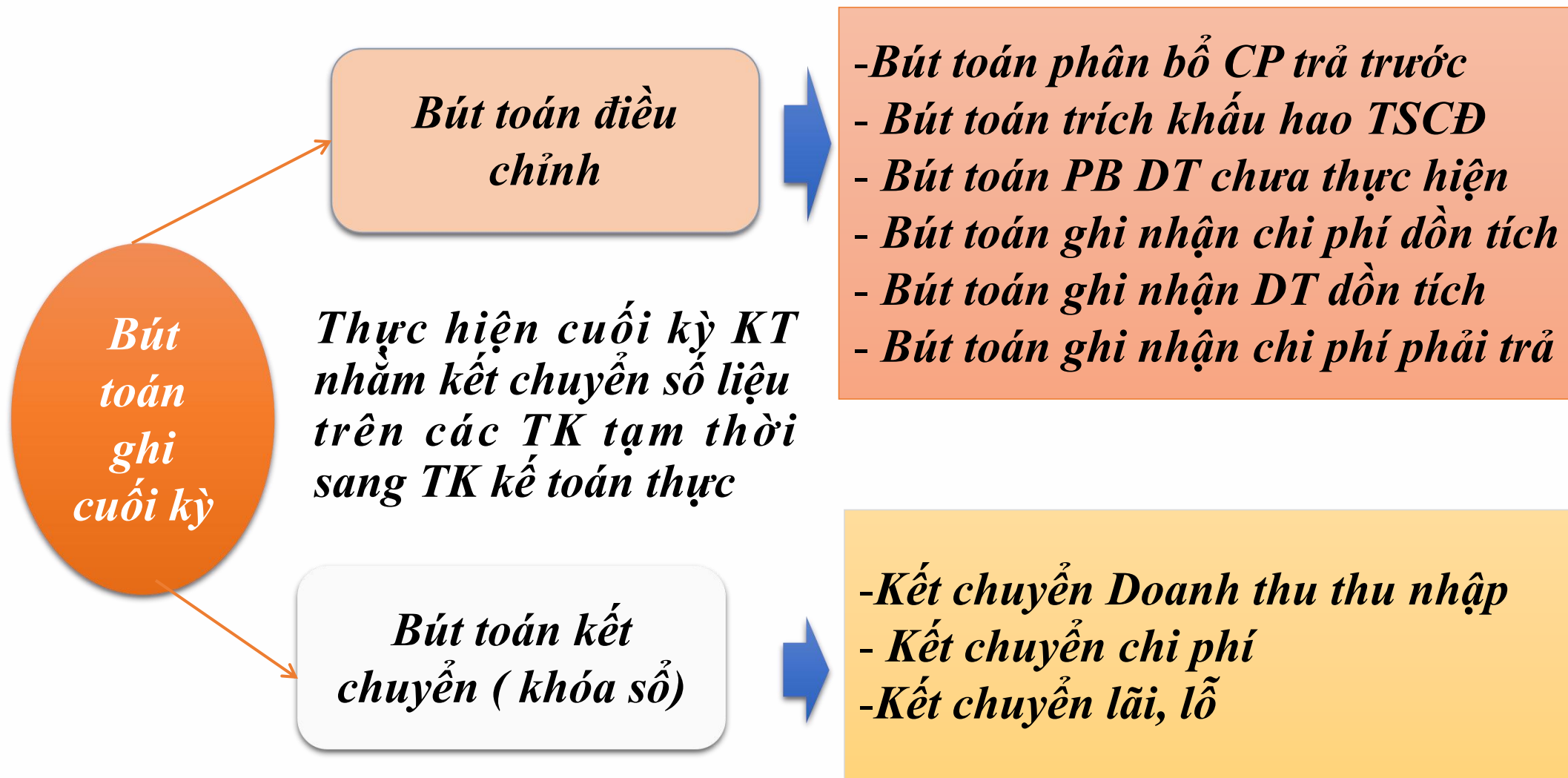
- 1 Nợ - Nhiều Có
- Nhiều nợ - 1 Có
- Nhiều Nợ - Nhiều Có

Căn cứ vào thời điểm bút toán

Bút toán ghi trong kỳ(Bút toán nhật ký): Thực hiện hàng ngày: thực hiện hàng ngày hoặc định kỳ

Bút toán ghi cuối kỳ: thực hiện tại thời điểm cuối kỳ trước khi lập BCTC

- BT điều chỉnh
- BT kết chuyển (khóa sổ)



4.3. KẾ TOÁN TỔNG HỢP VÀ KẾ TOÁN CHI TIẾT



• KẾ TOÁN TỔNG HỢP

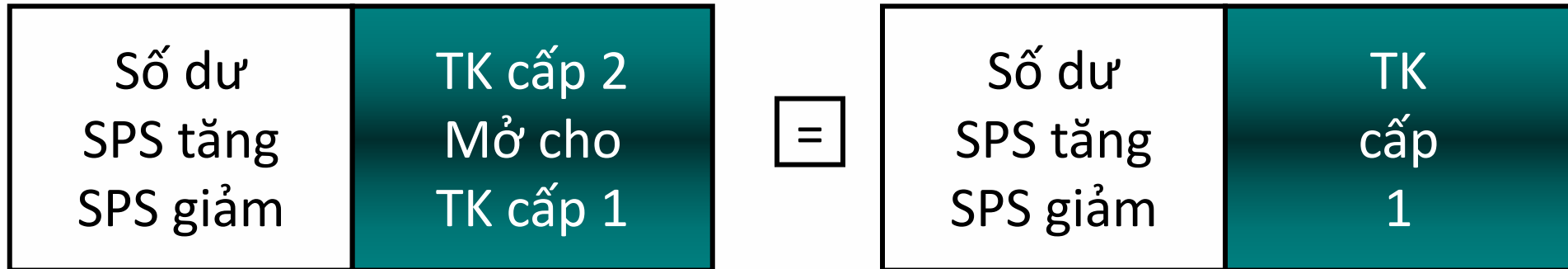
- Phản ánh NVKT phát sinh vào TK tổng hợp (TK cấp 1)
- Sử dụng thước đo giá trị.
- Cung cấp các chỉ tiêu **tổng quát** về tình hình TS, NV cho các đối tượng sử dụng thông tin.

• KẾ TOÁN CHI TIẾT

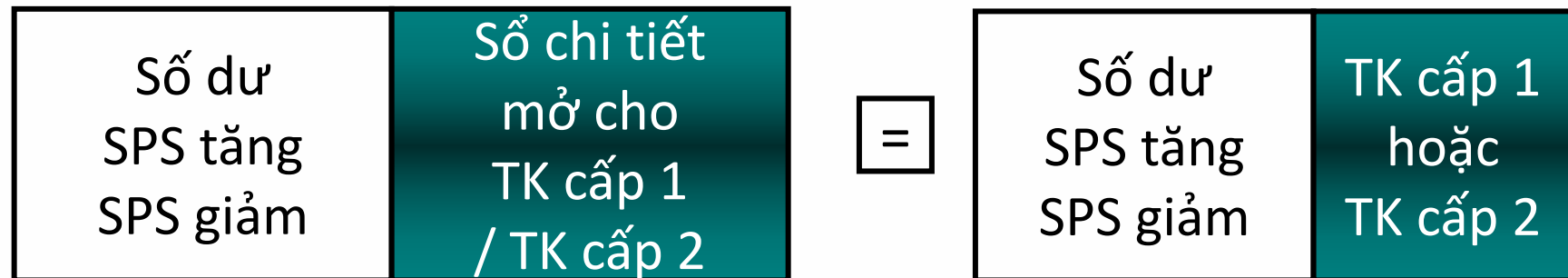
- Phản ánh NVKT PS vào TK chi tiết (TK cấp 2 hoặc sổ, thẻ chi tiết)
- Sử dụng thước đo giá trị, hiện vật và thời gian lao động
- Cung cấp số liệu **chi tiết** phục vụ cho điều hành hoạt động, giải quyết vấn đề phát sinh một cách nhạy bén, nhanh chóng.

- **Mối quan hệ giữa KT tổng hợp và KT chi tiết**

Dạng 1



Dạng 2



Ví dụ: Tại Công ty ABC có tình hình nguyên vật liệu tháng 9/2021 như sau:



- Tồn đầu kỳ: VLC A: $1.000\text{kg} \times 10.000\text{đ} = 10.000.000\text{đ}$

VLP B: $1.000\text{kg} \times 5.000\text{đ} = 5.000.000\text{đ}$

- Nhập trong kỳ:

(1) Ngày 10/09/2021 mua VLCA nhập kho thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng: số lượng: 1.000kg đơn giá chưa thuế GTGT 8.000đ

(2) Ngày 15/09/2021 mua VLPB nhập kho thanh toán bằng tiền mặt: số lượng: 1.000kg đơn giá chưa thuế GTGT 4.000đ

- Xuất trong kỳ:

(3) Xuất VLCA cho sản xuất sản phẩm: Số lượng 800kg, đơn giá bình quân 9.000đ

(4) Xuất VLPB cho sản xuất sản phẩm: Số lượng 1.000kg, đơn giá bình quân 4.500đ

- Yêu cầu: Ghi vào TK tổng hợp, TK chi tiết NVL



Nợ TK 152 “Nguyên vật liệu” có	
Tổng phát sinh:	Tổng phát sinh:
Số dư cuối kỳ:	

Nợ TK 152 “Vật liệu chính A” có	
Số dư đầu kỳ:	
Tổng phát sinh:	Tổng phát sinh:
Số dư cuối kỳ:	

Nợ TK 152 “Vật liệu phụ B” có	
Số dư đầu kỳ:	
Tổng phát sinh:	Tổng phát sinh:
Số dư cuối kỳ:	

4.4. ĐỐI CHIẾU – KIỂM TRA SỐ LIỆU KẾ TOÁN



- Sự cần thiết phải kiểm tra số liệu kế toán:
 - Khả năng xảy ra sai sót trong quá trình ghi sổ kế toán.
 - Yêu cầu đối với số liệu trên sổ kế toán trước khi lập các báo cáo kế toán là chính xác, trung thực
- ✓ Bảng đối chiếu số dư và số phát sinh

Đơn vị: X Bảng đối chiếu số phát sinh
Tháng 01 Năm N



Đơn vị tính: nghìn đồng

Tên đối tượng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
TỔNG CỘNG						



❖ Phương pháp kiểm tra số liệu kế toán

Cơ sở số liệu: số liệu đã ghi chép trên các tài khoản kế toán tổng hợp sử dụng trong kỳ (số dư đầu kỳ, số cộng phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ)

❖ Cách lập Bảng ĐCSPTS:

- ✓ B1: Kê tên các tài khoản kế toán tổng hợp sử dụng trong kỳ của đơn vị vào cột “Tên tài khoản” theo một trình tự nhất định (TS, Nợ phải trả, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, kết quả)
- ✓ B2: lấy số dư đầu kỳ, số cộng phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ của từng tài khoản kế toán tổng hợp để ghi vào các dòng, các cột trong bảng cho phù hợp.



✓B3: Sau khi kê hết số liệu của tất cả các tài khoản kế toán tổng hợp sử dụng thì tiến hành cộng số liệu theo cột và ghi vào dòng tổng cộng cuối bảng.

Dựa vào số liệu ở dòng tổng cộng cuối bảng để tiến hành kiểm tra. Số liệu của dòng tổng cộng của bảng phải đảm bảo các mối quan hệ cân đối sau:

- Tổng số dư Nợ đầu kỳ của các tài khoản = tổng số dư Có đầu kỳ của các tài khoản
- Tổng SPS Nợ = tổng SPS Có trong kỳ của các tài khoản.
- Tổng số dư Nợ cuối kỳ của các tài khoản = tổng số dư Có cuối kỳ của các tài khoản.



- ✓ Nếu số liệu ở dòng tổng cộng của bảng không đảm bảo các mối quan hệ cân bằng trên thì chứng tỏ việc ghi chép trên các tài khoản kế toán tổng hợp có sự sai sót, phải kiểm tra lại.
- ✓ Việc kiểm tra lại số liệu có thể dựa vào từng dòng tài khoản kế toán theo nguyên tắc:

$$SD \text{ đầu kỳ} + SPS \text{ tăng} - SPS \text{ giảm} = SD \text{ cuối kỳ}$$

+ *Tác dụng*: Kiểm tra, đối chiếu các số liệu đã được ghi chép trên các tài khoản kế toán tổng hợp, đảm bảo tính chính xác của số liệu trước khi lập các báo cáo tài chính.

+ *Hạn chế*: Nếu kế toán ghi sai quan hệ đối ứng tài khoản, thiếu, thừa nghiệp vụ kinh tế, sai số tiền cả hai bên Nợ, Có như nhau thì số liệu dòng tổng cộng của bảng vẫn đảm bảo mối quan hệ cân bằng và kế toán sẽ không phát hiện được sai sót.



- **Bảng chi tiết số dư và số phát sinh:**

- Là bảng kê số liệu ở các TK cấp 2, sổ thẻ kế toán chi tiết theo từng TK tổng hợp. Sau đó, đối chiếu với số liệu trên TK tổng hợp.
- Mẫu bảng tổng hợp chi tiết các TK thường khác nhau và số liệu kế toán chi tiết ghi vào các bảng có thể bằng tiền, bằng hiện vật tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý của từng đối tượng kế toán.

BẢNG CHI TIẾT SỐ PHÁT SINH

Tên TK chi tiết	SDDK		SPS trong kỳ		SDCK	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1. Cty A		225.000	270.000	120.000		75.000
2. Cty B		375.000	472.500	150.000		52.500
Tổng cộng		600.000	742.500	270.000		127.500

Dựa vào số liệu dòng **tổng cộng** của bảng để tiến hành kiểm tra, đối chiếu. Số liệu của dòng tổng cộng này phải đảm bảo phù hợp với các số liệu trên tài khoản kế toán tổng hợp tương ứng về số dư đầu kỳ, số cộng phát sinh bên Nợ, bên Có và số dư cuối kỳ

TK 331 "PTCNB"	
270.000	<u>SDĐK: 600.000</u>
472.500	150.000
	120.000
742.500	270.000
	<u>SDCK 127.000</u>



CÁM ƠN CÁC BẠN
ĐÃ LẮNG NGHE